

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MỀ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)	
1701.14.03	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 96 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.14.03	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực dưới 96 độ	0.338 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.91.01	Pha thêm hương liệu và chất tạo màu	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.91.01	Pha thêm hương liệu và chất tạo màu	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.99.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,5 * trở lên nhưng không vượt quá 99,7 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.99.01	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,5 * trở lên nhưng không vượt quá 99,7 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.99.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,7 * trở lên nhưng không vượt quá 99,9 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.99.02	Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, độ phân cực từ 99,7 * trở lên nhưng không vượt quá 99,9 độ	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1701.99.99	Loại khác	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	CSA	Xem CSA-MX của Phụ lục A-2 của Biểu lộ trình của Mexico của Phụ lục 2-D. Áp dụng đối với Australia	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	CSA	
1701.99.99	Loại khác	0.36 USD/kg theo hàm lượng đường	D	Áp dụng đối với Brunei, Canada, Chile, Japan, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	D	
1702.11.01	Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.19.01	Đường lactoza	10%	B10		9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.19.99	Loại khác	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.20.01	Đường và si rô từ cây mapple (cây gỗ thích)	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1702.30.01	Glucosa và xirô glucosa, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% tính theo trọng lượng ở thể khô	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	
1702.40.01	Glucosa	15%	B15		14,0%	13,0%	12,0%	11,0%	10,0%	9,0%	8,0%	7,0%	6,0%	5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0%	0%	0%	
1702.40.99	Loại khác	156%	B15		145,6%	135,2%	124,8%	114,4%	104,0%	93,6%	83,2%	72,8%	62,4%	52,0%	41,6%	31,2%	20,8%	10,4%	0%	0%	0%	

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MỀ-XI-CÔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ số	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6107.22.01	Làm từ sợi	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.29.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.91.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.99.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.99.02	Làm từ sợi	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.11.01	Làm từ sợi	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.19.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.21.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6108.22.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6108.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.31.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6108.32.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6108.39.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.91.01	Áo choàng tắm, mặc nhà và các loại tương tự	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.91.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.92.01	Áo choàng tắm, mặc nhà và các loại tương tự	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.92.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.99.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6109.10.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6109.90.01	Làm từ sợi	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6109.90.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6109.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.11.01	Từ lông cừu	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.12.01	Từ lông dê Kashmir	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.20.01	Áo len, áo chui đầu và gi lê (vests)	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6110.20.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6110.30.01	Làm từ 9 hoặc ít hơn mỗi mũi khâu mỗi 2 cm, chiều ngang đo, trừ áo gi lê (áo khoác)	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.30.02	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min với tỷ trọng trên 23%, trừ loại ở mã 6110.30.01	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6110.30.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6110.90.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.20.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6111.30.01	Loại sợi tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6111.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.11.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.12.01	Loại sợi tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6112.19.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.19.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.20.01	Làm từ sợi	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.20.99	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.31.01	Loại sợi tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.39.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.41.01	Loại sợi tổng hợp	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6112.49.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6113.00.01	Bộ đồ thớ len	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6113.00.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.20.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.30.01	Với tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 23%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.30.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.90.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.10.01	Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.21.01	Sợi tổng hợp, kích thước nhỏ hơn 67 decitex mỗi sợi đơn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.22.01	Sợi tổng hợp, kích thước nhỏ hơn 67 decitex mỗi sợi đơn.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0										

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MỀ-XI-CỔ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ số	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6203.19.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.22.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.23.01	Loại sợi tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.29.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.29.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.31.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6203.32.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6203.33.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.33.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6203.39.01	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 6203.39.03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.39.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.39.03	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.41.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6203.42.01	Với tỷ trọng lông và da thùy cằm trên 15%, với điều kiện lông gồm 35% trở lên tính theo trọng lượng; với tỷ trọng bộ lông bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.42.02	Quần với áo ngực và dây móc bit tất	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6203.42.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6203.43.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.43.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6203.49.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.11.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.12.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.13.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.13.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.01	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 6204.19.03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.03	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.21.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.22.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.23.01	Loại sợi tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.31.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.32.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6204.33.01	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.33.02	Tỷ trọng lanh trên 36%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.33.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6204.39.01	Từ xơ nhân tạo, trừ loại ở mã 6204.39.03.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.39.02	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.39.03	Chứa tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại min trên 36%	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.41.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.42.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.42.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6204.43.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.43.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật min trên 36%, trừ loại ở mã 6204.43.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.43.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6204.44.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.44.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật min trên 36%, trừ loại ở mã 6204.44.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.44.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6204.49.01	Tỷ trọng tơ tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.49.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.51.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.52.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6204.53.01	100% bằng tay	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.53.02	Tỷ trọng lông cừu và lông động vật min trên 36%, trừ loại ở mã 6204.53.01.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.53.99	Loại khác	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MỀ-XI-CỒ (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ số	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo	(*)
6210.50.01	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái;	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.11.01	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6211.12.01	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.20.01	Vớ ty trong lòng và da thuy cầm trên 15%, với điều kiện lòng gồm 35% trở lên tinh theo trọng lượng; vớ ty trong bộ lòng bằng hoặc lớn hơn 10%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.20.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.32.01	Áo sơ mi thể thao.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.32.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.01	Áo sơ mi thể thao.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.01	Ty trong ty tằm trên 70%	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.02	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.42.01	Quần vớ áo ngực và dây móc bit tất	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.42.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.01	Quần vớ áo ngực và dây móc bit tất	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.10.01	Áo ngực	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6212.20.01	Gen và quần gen:	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6212.30.01	Áo nịt toàn thân	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6212.90.01	Cup ngực, làm bằng sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.20.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.90.01	Loại từ tơ tằm hoặc tơ vụn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.90.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.10.01	Loại từ tơ tằm hoặc tơ vụn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.20.01	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại min.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.30.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.40.01	Sợi nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.10.01	Loại từ tơ tằm hoặc tơ vụn	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.20.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.90.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6216.00.01	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.10.01	Phụ kiện	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.90.01	Bộ phận	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.10.01	Chân điện	15%	B10		13,5%	12,0%	10,5%	9,0%	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.20.01	Chân từ lông cừu hoặc lông động vật loại min (trừ chân điện)	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.30.01	Chân bông (trừ chân điện).	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.40.01	Chân từ sơ tổng hợp (trừ chân điện)	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6301.90.01	Chân loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.10.01	Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc.	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.21.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6302.22.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6302.29.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.31.01	Từ bông	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6302.32.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6302.39.01	Từ các nguyên liệu dệt khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.40.01	Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.51.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.53.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.59.01	Từ lanh	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.59.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.01	Vải lanh bông vệ sinh và khăn nhà bếp, khăn tắm bông xù hoặc vải lông tương tự, từ bông.	30%	B16		28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%	0%
6302.91.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.93.01	Loại sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.99.01	Từ lanh	30%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.99.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.12.01	Loại sơ tổng hợp	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.19.01	Từ bông	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.19.99	Loại khác	30%	B10		27,0%	24,0%	21,0%	18,0%	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%</				

